

ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN VIETGAP: KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC HỘ TRỒNG XOÀI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG^(*)

Trần Quốc Nhân

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm phân tích những khó khăn trong việc áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam (VietGAP) vào sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), qua trường hợp các hộ trồng xoài. Nghiên cứu được thực hiện tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang và huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được thu thập từ 49 hộ nông dân trồng xoài đạt chuẩn VietGAP. Phương pháp phân tích định tính được sử dụng trong nghiên cứu. Nghiên cứu xác định những trở ngại cơ bản làm cho nông dân không còn động lực để tiếp tục áp dụng quy trình VietGAP, quay lại sản xuất theo cách làm truyền thống là do nông dân chưa quen với quy trình giám sát và đánh giá thông qua ghi chép nhật ký sản xuất, chi phí tái chứng nhận VietGAP cao, đầu ra thị trường cho sản phẩm VietGAP không ổn định, chi phí sản xuất theo VietGAP cao và lợi nhuận đạt được của việc sản xuất theo VietGAP chưa cao.

Từ khóa: Áp dụng quy trình VietGAP, Hộ trồng xoài; Trở ngại trong áp dụng quy trình VietGAP.

Mở đầu

Nhằm từng bước thay đổi tập quán sản xuất của người dân theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắc khe của người tiêu dùng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2008 về quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau, quả tươi an toàn tại Việt Nam (VietGAP). Năm 2017, theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành tiêu chuẩn TCVN11892-1:2017 về thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) - phần I: Trồng trọt. Sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn GAP là mục

tiêu then chốt của các nước xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng và bảo vệ môi trường (Phạm Thị Dinh và cộng sự, 2020).

Cũng như các địa phương khác, ngành nông nghiệp các tỉnh ĐBSCL trong thời gian qua đã khuyến khích và hỗ trợ cho không ít nông dân sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP trên một số loại cây ăn trái như xoài, chôm chôm, bưởi, sầu riêng, cam sành, nhãn và vú sữa. Trong đó, xoài được xem là một trong những loại cây ăn trái chủ lực ở ĐBSCL và có đóng góp quan trọng cho kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước. Theo số liệu thống kê, ĐBSCL chiếm 46,1% diện tích và 64,4% sản lượng xoài của cả nước. Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu xoài và các sản phẩm chế biến từ xoài đạt 193,2 triệu USD, chiếm 5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả các loại (Hưng Phú, 2019). Đặc biệt, năm 2019,

^{*} Nghiên cứu này là một phần kết quả của đề tài khoa học cấp Trường “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận áp dụng mô hình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) vào sản xuất cây ăn trái (xoài) của nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long”; Mã số T2020-78. Tác giả xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Cần Thơ đã tài trợ kinh phí cho nghiên cứu.

ĐBSCL đã xuất khẩu lô xoài đầu tiên sang thị trường Hoa Kỳ. Đến nay, trái xoài của vùng này đã được xuất khẩu đến khoảng 40 nước trên thế giới.

Trong thực tế sản xuất, việc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất đã mang lại hiệu quả cao cho người dân. Phần lớn các kết quả nghiên cứu đều cho thấy nông dân áp dụng tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất thường có doanh thu cao hơn so với hộ không áp dụng (Phạm Thị Dinh và cộng sự, 2020; Bùi Xuân Nhã và cộng sự, 2020; Trần Minh Hùng và cộng sự, 2020; Võ Thị Ngọc Nhân, 2014; Dương Ngọc Thành và Nguyễn Vũ Phong, 2014; Nguyễn Duy Cần và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra, việc áp dụng VietGAP sẽ làm tăng chi phí sản xuất cho nông dân (Phạm Thị Dinh và cộng sự, 2020; Bùi Xuân Nhã và cộng sự, 2020; Dương Ngọc Thành và Nguyễn Vũ Phong, 2014). Một số nghiên cứu khác lại cho rằng, chi phí sản xuất theo VietGAP thấp hơn so với sản xuất thông thường (Trần Minh Hùng và cộng sự, 2020). Trong khi đó, nghiên cứu của Võ Thị Ngọc Nhân (2014) lại cho thấy, chi phí sản xuất giữa hộ áp dụng và không áp dụng GAP không có sự khác biệt. Điều này cho thấy, với các loại cây trồng khác nhau hay điều kiện áp dụng khác nhau, việc áp dụng quy trình VietGAP sẽ mang lại hiệu quả khác nhau.

Các nghiên cứu trước cho thấy, việc áp dụng quy chuẩn VietGAP đã mang lại hiệu quả cao cho người sản xuất. Tuy nhiên, diện tích vườn cây ăn trái đạt chứng nhận VietGAP còn rất khiêm tốn và bước đầu cho thấy các mô hình hiện nay thiếu tính bền vững, không ít nông dân ở ĐBSCL sau khi được chứng nhận VietGAP không tiếp tục duy trì áp dụng và quay lại cách làm truyền thống (Trần Quốc Nhân và cộng sự, 2016). Việc sản xuất cây ăn trái nói chung và xoài nói riêng theo tiêu chuẩn VietGAP là một xu hướng tất yếu trong

quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như đáp ứng yêu cầu về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Trong thời gian gần đây, có một số nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận áp dụng quy trình VietGAP của nông hộ. Nghiên cứu của Loan và cộng sự (2016) cho thấy, diện tích sản xuất, tham gia tổ chức nông dân, khả năng tiếp cận thông tin VietGAP có ảnh hưởng tích cực đến việc tham gia áp dụng VietGAP của hộ trồng vải thiều ở Bắc Giang. Nghiên cứu của Bac và cộng sự (2017) chỉ ra rằng, số lao động gia đình, diện tích sản xuất và nông dân được tập huấn về VietGAP có ảnh hưởng tích cực đến quyết định áp dụng; tuy nhiên, kinh nghiệm sản xuất và tuổi cây có ảnh hưởng nghịch chiều đến việc áp dụng VietGAP của nông dân trồng chè ở Thái Nguyên. Nghiên cứu của Bùi Xuân Nhã và cộng sự (2020) lại cho thấy, kinh nghiệm sản xuất và diện tích đất sản xuất không có ảnh hưởng đến việc áp dụng quy trình VietGAP của hộ trồng chè ở tỉnh Lâm Đồng.

Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu phân tích những trở ngại khiến nông dân không còn động lực tiếp tục duy trì áp dụng quy trình VietGAP. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá những khó khăn và thách thức mà nông dân gặp phải trong quá trình áp dụng quy trình VietGAP với trường hợp hộ sản xuất xoài ở ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu sẽ làm rõ những nguyên nhân làm cho nhiều nông dân không còn động lực để tiếp tục duy trì áp dụng quy trình VietGAP sau khi được cấp chứng nhận. Phương pháp định tính được sử dụng chủ yếu để phân tích số liệu nghiên cứu.

1. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

1.1. Địa điểm nghiên cứu và phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu được thực hiện tại thị trấn Bảy Ngàn, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang và tại xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng vào tháng 8 năm 2020. Thị trấn Bảy Ngàn có diện tích đất trồng xoài khoảng 162 ha (diện tích xoài của tỉnh khoảng 3.400 ha) và là nơi duy nhất của tỉnh có nông dân sản xuất xoài đạt chứng nhận VietGAP đến thời điểm khảo sát (có 20 hộ trồng xoài đạt chứng nhận VietGAP với diện tích là 18.1 ha). Xã An Lạc Tây có khoảng 121 ha diện tích đất trồng xoài (diện tích xoài của tỉnh khoảng 3.000 ha) và cũng là nơi có nông dân trồng xoài đạt chứng nhận VietGAP của tỉnh Sóc Trăng (có 47 hộ đạt chứng nhận VietGAP với diện tích 34 ha). Đây là những tỉnh có diện tích cây ăn trái được sản xuất theo quy trình VietGAP tương đối điển hình cho vùng ĐBSCL. Theo số liệu thống kê đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất cây ăn trái theo chuẩn VietGAP ở tỉnh Hậu Giang đạt 303 ha, chiếm khoảng 0,76% diện tích cây ăn trái của toàn tỉnh. Đối với tỉnh Sóc Trăng, tổng diện tích cây ăn trái của tỉnh được sản xuất theo quy chuẩn VietGAP đạt 370 ha, chiếm khoảng 1,3% diện tích cây ăn trái của tỉnh (Chi cục trồng trọt và BVTV Sóc Trăng, 2020).

Nghiên cứu tập trung vào hộ trồng xoài đã có chứng nhận VietGAP. Nông hộ được lựa chọn từ danh sách chứng nhận VietGAP do trưởng nhóm nông dân cung cấp. Tổng số mẫu đã khảo sát là 49 nông hộ, trong đó 28 hộ (57% số mẫu) còn áp dụng VietGAP và 21 hộ (43% tổng mẫu) dừng áp dụng VietGAP.

Bản câu hỏi bán cấu trúc được sử dụng để phỏng vấn trực tiếp nông hộ nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông hộ như kinh nghiệm, trình độ sản xuất, nguồn nhân lực, qui mô sản xuất, nguồn lực về vốn xã hội, số năm áp dụng VietGAP, diện tích sản xuất VietGAP. Thang đo Likert 5 mức độ (1: Hoàn toàn không đồng ý và 5: Hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để

đánh giá những trở ngại nông dân gặp phải khi áp dụng VietGAP. Để xây dựng các tiêu chí đánh giá, phương pháp thảo luận nhóm (focus group discussion) đã được áp dụng. Ở mỗi địa điểm nghiên cứu, chúng tôi thảo luận với hai nhóm nông dân (5 người/nhóm) để xác định các tiêu chí về hiệu quả của việc áp dụng VietGAP và những trở ngại trong quá trình áp dụng làm nông dân không có động lực tiếp tục áp dụng VietGAP.

1.2. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả (tính giá trị trung bình, tần suất) và phương pháp phân tích định tính chủ yếu được sử dụng để phân tích số liệu trong nghiên cứu này.

1.3. Thông tin chung về mẫu khảo sát

Nhìn chung, đặc điểm cơ bản về nhân khẩu giữa hai nhóm hộ không có sự khác biệt lớn. Kết quả khảo sát cho thấy, độ tuổi và kinh nghiệm sản xuất giữa hai nhóm hộ không có sự khác biệt đáng kể (Bảng 1). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10% về trình độ học vấn của chủ hộ còn áp dụng VietGAP và nhóm hộ dừng áp dụng VietGAP với số năm đi học trung bình của chủ hộ còn áp dụng VietGAP cao hơn nhóm hộ còn lại (7,89 so với 6,19). Tổng số thành viên và số lao động nông nghiệp giữa hai nhóm hộ không có sự khác biệt lớn, trung bình mỗi gia đình có khoảng 5 thành viên, trong đó có 2 thành viên là lao động nông nghiệp.

Về vốn xã hội, tỉ lệ nhóm hộ đang áp dụng VietGAP có thành viên gia đình làm việc trong các cơ quan ở địa phương là 21%, trong khi đó, nhóm hộ không còn áp dụng VietGAP chỉ có 5% và có sự khác biệt thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các hộ được khảo sát là thành viên của hợp tác xã hay tổ hợp tác. Tỉ lệ nông hộ được khảo sát có tiếp xúc với cán bộ khuyến nông (CBKN) khá cao (Bảng 1).

BẢNG 1. ĐẶC ĐIỂM CỦA HỘ CÒN ÁP DỤNG VÀ KHÔNG ÁP DỤNG VIETGAP

Tiêu chí	Hộ còn áp dụng VietGAP	Hộ không còn áp dụng VietGAP	Khác biệt trung bình
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	55,36	53,43	1,929
Kinh nghiệm sản xuất xoài (năm)	25,54	23,43	2,107
Trình độ học vấn của chủ hộ (năm học)	7,89	6,19	1,702**
Tổng số thành viên gia đình (người)	4,86	4,52	0,333
Số lao động nông nghiệp (người)	2,00	2,14	-0,143
Hộ có thành viên gia đình làm việc trong cơ quan ở địa phương (nhị phân)	0,21	0,05	0,167*
Nông hộ tham gia các tổ chức nông dân (nhị phân)	0,86	0,95	0,095
Nông hộ có tiếp xúc với CBKN (nhị phân)	0,79	0,57	0,214
Diện tích đất chứng nhận VietGAP (ha)	0,83	0,96	0,131
Số tuổi vườn cây (năm)	24,11	23,38	0,726
Số năm áp dụng VietGAP (năm)	4,00	2,14	1,070**
Số năm dừng áp dụng VietGAP (năm)	-	1,86	

Ghi chú: *, ** khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 10% và 5%.

Nguồn: Số liệu khảo sát.

Kết quả khảo sát cho thấy, diện tích xoài đạt chứng nhận VietGAP giữa hai nhóm không có sự khác biệt lớn, nông hộ áp dụng VietGAP cho hầu hết diện tích đất vườn xoài của mình. Điều này cũng phù hợp với thực tế vì nếu nông dân không áp dụng thống nhất quy trình sản xuất trên toàn bộ diện tích vườn xoài thì sẽ gặp khó khăn trong quá trình chăm sóc.

Số tuổi vườn xoài của hai nhóm hộ không có sự khác biệt nhiều, tuổi vườn xoài khá cao, trên 23 năm. Nhóm hộ còn áp dụng VietGAP có số năm áp dụng trung bình khoảng 4 năm, trong khi đó nhóm hộ còn lại chỉ áp dụng được khoảng hơn 2 năm là dừng, thời gian dừng áp dụng VietGAP của họ cũng gần 2 năm.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Cảm nhận về hiệu quả của việc áp dụng quy chuẩn VietGAP vào sản xuất xoài

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, các chỉ số có liên quan đến kết quả sản xuất đầu ra được nông dân đánh giá khá tích cực. Về năng suất, chỉ có khoảng 12% nông dân cho rằng năng suất khi áp dụng quy chuẩn VietGAP thấp hơn so với khi chưa áp dụng, có 30,6% hộ cho rằng năng suất cao hơn và có đến khoảng 57% số hộ nhận định năng suất không thay đổi. Về chất lượng trái xoài, có khoảng 37% nhà vườn nhận định rằng chất lượng trái xoài tốt hơn so với khi chưa áp dụng quy chuẩn VietGAP, tuy nhiên, cũng có gần 14% nông dân cho rằng chất lượng trái xoài thấp hơn so với khi chưa áp dụng, tỉ lệ nông dân còn lại nhận định chất lượng xoài như nhau. Sự phát triển của vườn xoài cũng được nông dân đánh giá khá tốt. Kết quả phân tích cho thấy, chỉ có 10% nông dân nhận định vườn cây không phát triển tốt hơn so với khi chưa áp dụng VietGAP và có khoảng 37% nông dân nhận định vườn cây

phát triển tốt hơn khi áp dụng quy trình VietGAP. Điều này cũng phù hợp với thực tế vì khi áp dụng quy chuẩn VietGAP, nông dân phải sử dụng thêm phân hữu cơ nên có thể giúp vườn cây phát triển tốt, từ đó làm tăng năng suất cũng như chất lượng trái xoài.

Hai tiêu chí về kết quả đầu ra được nông dân kỳ vọng nhất là giá bán và lợi nhuận. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, chỉ có 49% nông dân cho rằng giá bán xoài VietGAP cao hơn so với

khi sản xuất tự do. Tỷ lệ đánh giá này cho thấy giá bán xoài VietGAP chưa thật sự cao so với sản xuất theo quy trình truyền thống. Kết quả phân tích cũng cho thấy, chỉ có 41% nông dân tin rằng lợi nhuận của việc sản xuất xoài theo quy chuẩn VietGAP cao hơn so với khi chưa áp dụng. Kết quả này phần nào phản ánh việc sản xuất xoài theo chuẩn VietGAP chưa thật sự giúp nông dân bán được xoài với giá cao và lợi nhuận cao.

BẢNG 2. CẢM NHẬN CỦA NÔNG DÂN VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KHI ÁP DỤNG VÀ CHƯA ÁP DỤNG QUY TRÌNH VIETGAP

Chỉ tiêu	Cao hơn		Như nhau		Thấp hơn	
	Tần suất	%	Tần suất	%	Tần suất	%
Năng suất	15	30,61	28	57,14	6	12,26
Chất lượng trái	18	36,72	24	48,98	7	14,30
Tình trạng phát triển cây	18	36,73	26	53,06	5	10,21
Giá bán	24	48,98	20	40,82	5	10,20
Lợi nhuận	20	40,81	21	46,94	6	12,25
Lượng phân hóa học sử dụng	14	28,57	26	53,06	9	18,37
Lượng phân hữu cơ sử dụng	18	36,73	22	44,90	9	18,37
Lượng thuốc hóa học sử dụng	12	24,49	27	55,10	10	20,41
Lượng thuốc sinh học sử dụng	15	30,61	24	48,98	10	20,41
Chi phí sản xuất	21	42,86	18	36,73	10	20,41

Nguồn: Số liệu khảo sát.

Hai chỉ tiêu đầu vào sản xuất được nông dân rất quan tâm là lượng phân bón và lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sử dụng trong quá trình áp dụng quy chuẩn VietGAP. Khi áp dụng chuẩn VietGAP vào sản xuất, người dân phải sử dụng phân bón và thuốc BVTV đúng quy định để đảm bảo an toàn cho sản phẩm cũng như an toàn cho môi trường xung quanh. Về phân hóa học, theo kết quả khảo sát, chỉ có khoảng 18% nông dân nhận định rằng, lượng phân hóa học họ sử dụng giảm hơn so với khi chưa áp dụng quy chuẩn VietGAP và khoảng

28% nông dân cho rằng lượng phân hóa học họ sử dụng có tăng lên. Đối với phân hữu cơ, kết quả phân tích cho thấy, có khoảng 37% nông dân được khảo sát cho rằng lượng phân hữu cơ sử dụng có tăng lên so với khi không áp dụng. Kết quả này phần nào cho thấy, mặc dù sản xuất theo quy chuẩn VietGAP, nông dân vẫn còn thói quen sử dụng nhiều phân bón hóa học. Với lượng thuốc hóa học, có 20% nông dân cho rằng, lượng thuốc hóa học được sử dụng ít hơn so với khi không áp dụng và vẫn còn đến 24% nông dân tin rằng việc sử

dụng thuốc hóa học của họ có tăng lên. Tuy nhiên, cũng có khoảng 31% nông dân cảm thấy lượng thuốc sinh học được sử dụng có tăng lên. Quá trình khảo sát thực tế cũng phản ánh rằng, nông dân thực hiện theo các quy chuẩn của VietGAP chưa được nghiêm ngặt, một số nhà vườn vẫn còn sử dụng phân bón và thuốc hóa học tăng lên.

Cuối cùng, vấn đề được hầu hết nông dân quan tâm là chi phí sản xuất theo quy chuẩn VietGAP. Kết quả ở Bảng 2 cho thấy, có gần 43% nông dân cho rằng, chi phí sản xuất theo quy trình VietGAP cao hơn so với khi không áp dụng. Điều này có thể do áp dụng theo quy chuẩn VietGAP, nông dân cần nhiều công chăm sóc, sử dụng phân hữu cơ và thuốc sinh học nhiều hơn cũng như đầu tư thêm một số trang thiết bị cần thiết khác nên có thể làm chi phí sản xuất tăng lên so với khi chưa áp dụng VietGAP.

2.2. Một số khó khăn trong việc áp dụng quy trình VietGAP vào sản xuất xoài

Việc áp dụng quy trình VietGAP vào sản xuất là một quá trình tốn nhiều thời gian, chi phí và công sức của người nông dân để đạt được chứng nhận VietGAP. Tuy nhiên, có một thực tế hiện nay là sau khi đạt được chứng nhận VietGAP một thời gian ngắn, nhiều nông dân không tiếp tục áp dụng quy trình VietGAP vào sản xuất của mình nữa. Kết quả của mẫu khảo sát có 43% nông dân không còn tiếp tục áp dụng các tiêu chuẩn của VietGAP sau khoảng 2 năm được chứng nhận VietGAP.

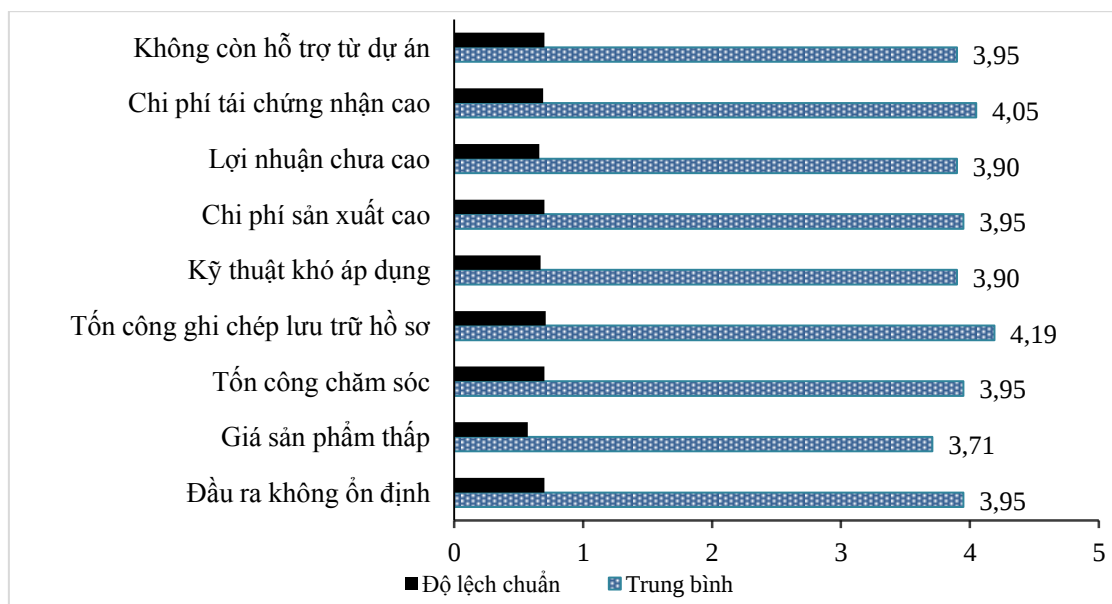
Quá trình khảo sát cho thấy, nông dân gặp không ít khó khăn nên không còn động lực để tiếp tục áp dụng quy chuẩn VietGAP vào sản xuất. Các tiêu chí đánh giá về mức độ khó khăn có giá trị trung bình tương đối cao. Một trong những trở ngại lớn nhất mà người dân không còn động lực để tiếp tục áp dụng quy chuẩn VietGAP là tốn nhiều thời gian ghi chép

nhật ký sản xuất và lưu trữ hồ sơ sản xuất (giá trị trung bình 4,19). Đây có thể xem là một thách thức đối với nông dân trong việc thay đổi thói quen sản xuất tự do sang sản xuất có trách nhiệm (ghi chép thông tin trong quá trình sản xuất giúp truy suất nguồn gốc sản phẩm).

Khó khăn thứ hai là chi phí tái chứng nhận VietGAP cao sau khi được chứng nhận lần đầu (giá trị trung bình 4,05). Hiện nay, giá trị giấy chứng nhận VietGAP có thời hạn ba năm, sau đó nếu nông dân muốn chứng nhận lại thì phải thuê công ty để tư vấn, đánh giá và chứng nhận lại. Trong thực tế, hầu hết các mô hình sản xuất theo quy chuẩn VietGAP đều được hỗ trợ từ các dự án của ngành nông nghiệp hay các dự án khoa học và công nghệ nên người dân tham gia thực hiện được hỗ trợ chi phí chứng nhận VietGAP lần đầu. Thời gian qua, có nhiều mô hình sản xuất VietGAP sau khi giấy chứng nhận hết hiệu lực thì phần lớn nông dân không tiếp tục thực hiện đúng quy trình để tiến hành tái chứng nhận lại. Nguyên nhân của tình trạng này là người dân phải tốn một khoản phí khá cao cho việc thuê chứng nhận; trong khi đó, giá bán sản phẩm VietGAP tại cổng trại thường không cao hơn nhiều so với sản phẩm sản xuất theo quy trình thông thường.

Trở ngại thứ ba là chi phí sản xuất theo chuẩn VietGAP cao (giá trị trung bình 3,95). Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn nông dân cho rằng, chi phí sản xuất theo quy trình VietGAP cao hơn hoặc bằng chi phí sản xuất so với khi chưa áp dụng VietGAP và chỉ có 20,41% nông dân cho rằng chi phí sản xuất theo VietGAP thấp hơn so với sản xuất thông thường (Bảng 2). Thực tế cho thấy, khi áp dụng quy chuẩn VietGAP, nông dân phải đầu tư xây dựng nhà kho để vật tư nông nghiệp, đồ bảo hộ lao động, sử dụng phân hữu cơ, các loại thuốc sinh học hay sử dụng túi bao trái xoài để đảm bảo chất lượng an toàn sản phẩm.

HÌNH 1. LÝ DO NÔNG HỘ KHÔNG TIẾP TỤC SẢN XUẤT THEO VIETGAP



Ghi chú: Thang đo Likert 5 mức độ (1: Hoàn toàn không đồng ý → 5: Hoàn toàn đồng ý).

Nguồn: Số liệu khảo sát.

Trở ngại kế tiếp làm cho nhà vườn không có động lực để duy trì áp dụng quy trình VietGAP là do đầu ra sản phẩm VietGAP không ổn định (giá trị trung bình 3,95). Qua khảo sát, nhiều nông dân có chứng nhận VietGAP cho rằng, do chưa có công ty hay siêu thị đến để ký hợp đồng thu mua xoài đạt chuẩn VietGAP, trong khi vai trò của hợp tác xã quá mờ nhạt trong việc hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm VietGAP cho nhà vườn nên phần lớn các sản phẩm VietGAP chủ yếu được bán cho thương lái. Có thể nói, đây cũng là một thách thức đối với nông dân trong việc tiêu thụ sản phẩm VietGAP. Nông hộ sản xuất theo quy mô nhỏ sẽ gặp khó khăn trong việc liên kết với các công ty kinh doanh rau quả hay với siêu thị để bán sản phẩm đạt chuẩn VietGAP.

Trở ngại kế tiếp là do tốn nhiều công chăm sóc (giá trị trung bình 3,95) và quy trình kỹ thuật khó áp dụng (giá trị trung bình 3,9). Để áp dụng đúng quy trình sản xuất VietGAP, nhà vườn phải thực hiện nhiều quy chuẩn kỹ thuật khắt khe. Ví dụ như, để sản xuất cho rau quả

an toàn thực phẩm, rau quả theo tiêu chuẩn VietGAP thì người sản xuất phải thực hiện tới 93 tiêu chí; từ việc đánh giá, lựa chọn vùng sản xuất, chọn giống, phân bón, nước tưới, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, quản lý chất thải và xử lý sản phẩm.

Khó khăn nữa cũng khá thực tế là do người dân không còn nhận được hỗ trợ từ các dự án của ngành nông nghiệp sau khi đạt chứng nhận VietGAP (giá trị trung bình 3,9). Khi áp dụng quy chuẩn VietGAP thì người dân phải đầu tư một khoản chi phí để thiết kế lại vườn xoài như làm sơ đồ, biểu bảng, nơi thu gom chai lọ, bao bì phân bón và thuốc hóa học sau khi đã sử dụng. Đặc biệt, các hộ cũng không còn được hỗ trợ từ dự án để thực hiện tái chứng nhận. Do đó, nhiều nhà vườn đạt chứng nhận VietGAP không còn động lực để áp dụng theo đúng quy chuẩn mà chuyển sang sản xuất theo quy trình truyền thống như trước đó.

Một trở ngại cũng tương đối lớn làm nông dân không muốn tiếp tục áp dụng quy chuẩn VietGAP là lợi nhuận đạt được chưa cao như

mong muốn (giá trị trung bình 3,9). Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 40,81% nông dân áp dụng VietGAP cho rằng lợi nhuận đạt cao hơn so với khi chưa áp dụng (Bảng 2). Điều này phần nào phản ánh chi phí sản xuất theo chuẩn VietGAP tương đối cao, đầu ra không ổn định và giá bán xoài VietGAP tại cổng trại chưa được cao.

Trở ngại cuối cùng làm nhà vườn không muốn tiếp tục áp dụng quy trình VietGAP là do giá bán sản phẩm thấp. Giá bán sản phẩm VietGAP là điều mà hầu hết các nông hộ đều quan tâm. Tuy nhiên, giá bán sản phẩm VietGAP không được cao như kỳ vọng của nhà vườn, vì 1 - 2 vụ xoài sau khi đạt chứng nhận VietGAP nông dân bán xoài cho các công ty thông qua hợp đồng với hợp tác xã; nhưng sau đó không có công ty đến thực hiện hợp đồng nên nông dân phải bán xoài VietGAP cho thương lái với giá như sản xuất theo quy trình thông thường.

2.3. Khuyến nghị một số giải pháp giúp nông dân duy trì áp dụng VietGAP

Từ kết quả phân tích một số trở ngại gặp phải trong quá trình áp dụng tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất của nông dân, chúng tôi có một số khuyến nghị giải pháp nhằm duy trì việc áp dụng quy trình VietGAP cho người sản xuất như sau:

Ngành nông nghiệp ở địa phương cần tăng cường hướng dẫn và thường xuyên theo dõi để hỗ trợ nông dân ghi chép nhật ký sản xuất. Cần thiết kế các biểu mẫu ghi chép nhật ký sản xuất cho thật đơn giản và dễ thực hiện đối với nông dân. Qua đây, từng bước giúp nông dân thay đổi dần thói quen sản xuất, từ sản xuất tự do sang sản xuất theo quy chuẩn và có tính kỷ luật cao, giúp nông dân quen với quá trình giám sát và đánh giá thông qua ghi chép.

Năng lực sản xuất theo quy chuẩn VietGAP của người dân cần được nâng cao

hơn nữa thông qua việc định kỳ tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, từng bước giúp nông dân nắm vững quy trình VietGAP và dễ dàng hơn trong việc áp dụng vào thực tế. Bên cạnh đó, nông dân cũng cần được trang bị thêm những kiến thức cơ bản về thị trường, marketing hay về bảo quản xoài VietGAP sau khi thu hoạch nhằm nâng cao khả năng thương mại hóa sản phẩm.

Trong khâu tiêu thụ sản phẩm VietGAP, nông dân và hợp tác xã sản xuất VietGAP cần chủ động trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm đạt chuẩn, cần chủ động liên kết ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm VietGAP với các doanh nghiệp kinh doanh và xuất khẩu trái cây hay các siêu thị nhằm tạo đầu ra ổn định và giá cả hợp lý, giúp người dân an tâm sản xuất theo quy chuẩn VietGAP.

Các đơn vị kinh doanh có liên quan cần được hỗ trợ hay có những ưu đãi cần thiết để thiết lập hệ thống phân phối và buôn bán sản phẩm xoài đạt chuẩn VietGAP. Kênh phân phối và buôn bán này sẽ giúp duy trì được chất lượng và thương hiệu của các sản phẩm VietGAP và tạo được niềm tin đối với người tiêu dùng. Các cơ quan nông nghiệp ở địa phương cần làm đầu mối để kết nối các đơn vị bán lẻ lớn trong nước nhằm thúc đẩy tiêu thụ xoài đạt tiêu chuẩn VietGAP. Ngoài ra, các cơ quan nhà nước có liên quan cần hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc mở rộng và tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

Các chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho nông dân, các đơn vị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm VietGAP cần được ban hành để thúc đẩy người dân và các đơn vị sản xuất duy trì áp dụng VietGAP. Các cơ quan chuyên trách của ngành nông nghiệp cần theo dõi và hỗ trợ cho các bên liên quan trong việc tiếp cận và thực hiện chính sách.

Các sản phẩm sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP khi bán trên thị trường cần có thông tin về nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, cần có nhãn hiệu cho sản phẩm để người tiêu dùng dễ dàng phân biệt và lựa chọn với các sản phẩm sản xuất theo truyền thống. Các cơ quan chức năng cần định kỳ kiểm tra các sản phẩm VietGAP bán trên thị trường nhằm hạn chế tình trạng gian lận và giả mạo, qua đó củng cố niềm tin của người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm VietGAP.

Kết luận

Việc áp dụng tiêu chuẩn VietGAP vào sản xuất xoài thật sự chưa mang lại hiệu quả như mong đợi của nông dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có khoảng 40% nông dân cho rằng giá bán xoài VietGAP tại vườn và lợi nhuận sản xuất theo quy chuẩn VietGAP cao hơn so với quy trình sản xuất tự do và chỉ có khoảng 30% nông dân cho rằng năng suất có tăng lên so với khi chưa áp dụng quy trình VietGAP; trong khi có đến 40% nông dân nhận xét rằng chi phí sản xuất có tăng lên so với khi chưa áp dụng quy chuẩn VietGAP.

Một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho nhà vườn không tiếp tục áp dụng quy chuẩn VietGAP sau khi được chứng nhận một

thời gian là do nông dân chưa quen với việc phải thường xuyên ghi chép lại trong quá trình sản xuất; chi phí tái chứng nhận đạt chuẩn VietGAP vẫn còn cao. Đây cũng được xem là một trong những nguyên nhân cốt lõi làm nông dân không còn động lực duy trì và áp dụng quy trình VietGAP. Đầu ra thị trường cho sản phẩm VietGAP không ổn định cùng với chi phí sản xuất cao, nhưng lợi nhuận đạt được không cao như kỳ vọng cũng khiến cho các nhà vườn không còn động lực để tiếp tục áp dụng VietGAP mà quay trở lại sản xuất theo cách làm cũ của họ.

Nghiên cứu còn một số hạn chế như số mẫu khảo sát nhỏ và chủ yếu khảo sát nông dân đã được chứng nhận VietGAP, chưa khảo sát các đơn vị có liên quan khác như doanh nghiệp kinh doanh và xuất khẩu trái cây, người bán buôn, người thu gom và người tiêu dùng để đánh giá những vấn đề có liên quan đến thị trường của sản phẩm VietGAP như nhu cầu, giá cả cũng như niềm tin của người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm VietGAP. Nghiên cứu chỉ tập trung phân tích ở cấp độ vi mô là nông hộ. Đây là những hạn chế của nghiên cứu này, đồng thời là gợi ý cho các nghiên cứu sau này về cùng chủ đề.

Tài liệu tham khảo

1. Bac, H.V., Nanseki, T., Chomei, Y (2017). Factors Influencing Tea Farmers' Decision to Adopt Vietnamese Good Agricultural Practices in Northern Vietnam. *Journal of Agricultural Economic and Development*, 6(2): 12-20.
2. Bùi Xuân Nhã, Nguyễn Ngọc Thùy, Lâm Thị Mộng Thu, Đặng Minh Phương, Mai Đình Quý, Lê Na (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng VietGAP trong sản xuất chè búp tươi tại tỉnh Lâm Đồng. *TC Nông nghiệp và PTNT*, 387: 125-131.
3. Chi cục trồng trọt và BVTV tỉnh Sóc Trăng (2020). Báo cáo về sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đạt chứng nhận an toàn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
4. Dương Ngọc Thành và Nguyễn Vũ Phong (2014). Đánh giá hiệu quả tài chính của hai mô hình sản xuất xoài cát ở tỉnh Đồng Tháp. *TCKH Trường Đại học Cần Thơ*, 33 (D): 1-10.
5. Hưng Phú (2019). Xuất khẩu xoài tăng nhanh. Truy cập tại <https://nongnghiep.vn/xuat-khau-xoai-tang-nhanh-d238596.html>.

6. Loan, L.T.T., Pabuayon, I., Catelo, S., Sumalde, Z. (2016). Adoption of Good Agricultural Practice (VietGAP) in the Lychee Industry in Vietnam. *Asian Journal of Agricultural Extension, Economic & Sociology*, 8(2): 1-12.
7. Nguyễn Duy Cần, Lê Văn Dũng, Trần Huỳnh Khanh và Võ Thị Gương (2013). Đánh giá hiệu quả kinh tế và các lợi ích xã hội của mô hình canh tác bắp rau theo tiêu chuẩn GlobalGAP tại Chợ Mới, An Giang. *TCKH Trường ĐH Cần Thơ*, 25: 37 - 44.
8. Phạm Thị Dinh, Phạm Văn Hùng và Nguyễn Văn Hưởng (2020). Phát triển sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn gap tại tỉnh Bắc Giang. *TCKH Nông nghiệp Việt Nam*, 17(9): 754-763.
9. Trần Minh Hùng, Lê Cảnh Dũng, Đặng Thị Bảo Trang (2020). Đánh giá tác động của việc chuẩn hóa sản phẩm trong sản xuất lúa theo VietGAP của hợp tác xã Khiết Tâm, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. *TCKH Nông nghiệp Việt Nam*, 18(11): 1018-1025.
10. Trần Quốc Nhân, Nguyễn Thị Hồng Thắm và Nguyễn Thị Thúy Hằng (2016). Phân tích nguyên nhân nông dân từ bỏ sản xuất vú sữa Lò Rèn theo tiêu chuẩn Global GAP tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. *TCKH Nông nghiệp Việt Nam*, 14(9): 1457-1465.
11. Võ Thị Ngọc Nhân (2014). Phân tích thực trạng sản xuất chôm chôm theo tiêu chuẩn Global GAP tại tỉnh Bến Tre. *TCKH Trường ĐH Cần Thơ*, 32: 69 - 75.

Thông tin tác giả:

1. Trần Quốc Nhân, TS.

- Đơn vị công tác: Khoa Phát triển Nông thôn,
Trường ĐH Cần Thơ.
- Email: tqnhan@ctu.edu.vn

Ngày nhận bài: 3/1/2021

Ngày nhận bản sửa: 10/3/2021

Ngày duyệt đăng: 24/3/2021